

BÁO CÁO THU - CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	43.795.358.480	32.340.294.011
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước	21.510.773.480	18.117.849.011
II	Thu giáo dục và đào tạo	22.284.585.000	14.222.445.000
1	Học phí, lệ phí từ người học	957.960.000	5.369.505.000
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	21.326.625.000	8.852.940.000
IV	Thu khác		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	29.411.563.233	18.573.001.185
I	Chi lương, thu nhập	24.597.270.303	18.059.166.701
1	Chi lương, thu nhập của giáo viên	24.022.336.736	17.717.252.386
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	574.933.567	341.914.315
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	4.150.230.000	151.623.000
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác	4.150.230.000	151.623.000
III	Chi hỗ trợ người học	160.500.000	160.030.000
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	160.500.000	156.600.000
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		3.430.000
IV	Chi khác	503.562.930	202.181.484
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	14.383.795.247	13.767.292.826

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (NH 2024 - 2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (NH 2023 - 2024)
I	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa		
1	Học phí	60.000	-
2	Học phí 2 buổi	120.000	120.000
3	Tổ chức phục vụ bán trú	190.000	190.000
4	Thiết bị phục vụ bán trú	190.000	190.000

5	Tăng Cường Tiếng Anh	90.000	90.000
6	Tiền tiên hiện đại	1.725.000	1.725.000
7	Tin học Quốc tế	180.000	180.000
II	Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú		
1	Tiền tổ chức, phục vụ quản lý và vệ sinh bán trú (Học sinh/ tháng)	190.000	190.000
2	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú (Học sinh/ năm)	190.000	190.000
III	Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh		
1	Tiền suất ăn trưa bán trú (Học sinh/ ngày)	30.000	30.000
2	Tiền nước uống (Học sinh/ tháng)	20.000	20.000
3	Sổ liên lạc điện tử (Học sinh/ năm học)	170.000	170.000
4	Bảo hiểm y tế (Bắt buộc)		
4.1	- Khối 6,7,8,9 (Học sinh/ năm)	680.400	680.400
5	Bảo hiểm tai nạn (Tự nguyện_ Học sinh/ năm học)	40.000	40.000


3. Kết quả thực hiện miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)
1	Người học được hưởng chế độ miễn giảm học phí		3.430.000
2	Người học được hỗ trợ chi phí học tập	21.450.000	32.250.000

4. Số dư các quỹ theo quy định (Đính kèm báo cáo)

5. Các nội dung công khai tài chính khác (Đính kèm báo cáo)

Kế toán



Nguyễn Trình Trí

Ngày 31 tháng 8 năm 2024

Hiệu trưởng

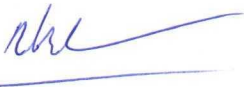


Nguyễn Dương Minh Hương

BÁO CÁO THU CHI TÀI CHÍNH CÁC NGUỒN THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Chỉ tiêu	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Năm học 2023 - 2024		Tồn đầu kỳ	Dự kiến Năm học 2024 - 2025	
			Thu	Chi		Thu	Chi
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Học phí	0	5.369.505.000	2.266.778.546	3.102.726.454	957.960.000	4.060.686.454
2	Học phí 2 buổi	0	1.288.255.000	1.264.396.973	23.858.027	1.915.920.000	1.939.778.027
3	Tổ chức phục vụ bán trú	0	1.660.685.000	1.546.403.466	114.281.534	2.513.700.000	2.627.981.534
4	Thiết bị phục vụ bán trú	84.929.632	285.570.000	370.127.232	372.400	2.513.700.000	2.514.072.400
5	Tăng Cường Tiếng Anh	0	433.709.000	404.041.200	29.667.800	573.480.000	603.147.800
6	Vệ sinh phí	44.608.990	112.994.000	157.602.990	-		-
7	Học nghề	0	14.080.000	14.080.000	-		-
8	Tiên tiến hiện đại	0	2.753.107.500	1.353.424.890	1.399.682.610	13.242.825.000	14.642.507.610
9	Tin học Quốc tế	47.340.141	281.340.000	299.709.991	28.970.150	567.000.000	595.970.150
10	Căn tin		343.000.000	283.715.933	59.284.067	294.000.000	353.284.067
11	Tích hợp	27.740.000	1.531.526.400	991.834.534	567.431.866	1.550.000.000	2.117.431.866
12	Thu khác: Lãi NH	0	11.686.207	11.686.207	-	6.165.000	6.165.000
13	Bổ sung TN		3.008.044.840	2.544.901.800	463.143.040	3.100.000.000	3.100.000.000
14	Phúc lợi	2.097.123.811	1.007.552.878	1.721.826.050	1.382.850.639	1.100.000.000	1.100.000.000
15	Khen thưởng	448.150.899	542.297.717	375.195.096	615.253.520	550.000.000	550.000.000
16	Phát triển SN	385.255.722	1.365.964.145	298.902.509	1.452.317.358	1.365.000.000	1.365.000.000
17	Cải cách TL	43.282.317	3.552.423.437	794.678.494	2.801.027.260	2.500.000.000	2.500.000.000
18	Thu hộ chi hộ	2.260.000	133.390.000	123.040.000	12.610.000	-	-
19	Sở LLĐT		326.230.000	323.680.000	2.550.000	301.580.000	304.130.000
20	BHYT		1.453.831.528	1.320.425.654	133.405.874	1.569.138.480	1.569.138.480
21	BHTN	-	56.850.000	56.750.000	100.000	70.960.000	70.960.000
22	Tiền ăn	85.171.000	5.252.220.000	5.244.480.000	92.911.000	4.550.000.000	4.550.000.000
23	Tiền nước uống	52.908.994	247.554.000	286.159.833	14.303.161	319.320.000	319.320.000
	Tổng cộng	3.318.771.506	31.031.816.652	22.053.841.398	12.296.746.760	39.560.748.480	44.889.573.388

Kế toán



Nguyễn Trinh Trí



Ngày 31 tháng 8 năm 2024

Hiệu trưởng

Nguyễn Dương Minh Hương

TRƯỜNG THCS HOA LƯU

STT	Nội dung	Dự toán Năm học 2023 - 2024				Dự toán Năm học 2024 - 2025				Ghi chú
		Số học sinh	Số tiền	Số tháng,	Thành tiền	Số học sinh	Số tiền	Số tháng,	Thành tiền	
1	Học phí	1.921			3.593.621.335	1.774	60.000	9	957.960.000	
2	Học phí 2 buổi	1.921	120.000	9	2.074.680.000	1.774	120.000	9	1.915.920.000	
3	Tổ chức phục vụ bán trú	1.500	190.000	9	2.565.000.000	1.470	190.000	9	2.513.700.000	
4	Thiết bị phục vụ bán trú	1.500	190.000	9	2.565.000.000	1.470	190.000	9	2.513.700.000	
5	Tăng Cường Tiếng Anh	650	90.000	9	526.500.000	708	90.000	9	573.480.000	
6	Tiên tiến hiện đại	490	1.725.000	9	718.380.000	853	1.725.000	9	13.242.825.000	
7	Tin học Quốc tế	249	180.000	9	403.380.000	350	180.000	9	567.000.000	
8	Căn tin		42.000.000	8	315.000.000		42.000.000	7	294.000.000	
9	Tích hợp				1.531.526.400				1.550.000.000	
10	Thu khác: Lãi NH		650.500	9	5.854.500		685.000	9	6.165.000	
11	Bổ sung TN				3.008.044.840				3.100.000.000	
12	Phúc lợi				1.007.552.878				1.100.000.000	
13	Khen thưởng				542.297.717				550.000.000	
14	Phát triển SN				1.365.964.145				1.365.000.000	
15	Cải cách TL	-			3.552.423.437				2.500.000.000	
16	SỔ LLĐT	1.921	170.000		326.570.000	1.774	170.000		301.580.000	
17	BHYT	1.921	680.400		1.307.048.400	1.774	884.520		1.569.138.480	
18	BHTN	1.921	40.000		76.840.000	1.774	40.000		70.960.000	
19	Tiền ăn	1.500			5.252.220.000	1.470			4.550.000.000	
20	Tiền nước uống	1.921	17.000	9	293.913.000	1.774	20.000	9	319.320.000	
	Tổng cộng				31.031.816.652				39.560.748.480	

Người lập bảng

nhc

Nguyễn Trinh Trí

Ngày 31 tháng 8 năm 2024

Hiệu trưởng



[Signature]

Nguyễn Dương Minh Hương